

Hướng dẫn giải bài tập 1, 2, 3, 4 SGK trang 23 Toán 4: YẾN, TẠ, TẤN với lời giải chi tiết tương ứng với từng bài tập SGK giúp các em học sinh nắm được độ lớn của yến, tạ, tấn; mối quan hệ giữa chúng với ki-lô-gam; cách chuyển đổi đơn vị đo khối lượng; thực hiện phép tính với các số đo khối lượng.

Giải toán lớp 4 bài 1 trang 23

Viết "2kg" hoặc "2 tạ" hoặc "2 tấn" vào chỗ chấm thích hợp:

- a) Con bò cân nặng ;
- b) Con gà cân nặng ;
- c) Con voi cân nặng ;

Phương pháp giải

Dựa vào các con vật trong thực tế để ước lượng cân nặng của từng con.

Đáp án

- a) Con bò cân nặng 2 tạ;
- b) Con gà cân nặng 2kg;
- c) Con voi cân nặng 2 tấn.

Giải bài 2 toán lớp 4 trang 23 SGK

Viết số thích hợp vào chỗ chấm:

- a) 1 yến = ...kg
- 5 yến = ...kg
- 1 yến = ...kg
- 7kg = ...kg
- 10kg = ...kg
- 8 yến = ...kg
- 5 yến 3kg = ...kg
- b) 1 tạ = ...yến
- 4 tạ = ...yến

$$10 \text{ yến} = \dots \text{ tạ}$$

$$2 \text{ tạ} = \dots \text{kg}$$

$$1 \text{ tạ} = \dots \text{kg}$$

$$9 \text{ tạ} = \dots \text{kg}$$

$$100 \text{kg} = \dots \text{ tạ}$$

$$4 \text{ tạ } 60 \text{kg} = \dots \text{kg}$$

$$\text{c) } 1 \text{ tấn} = \dots \text{ tạ}$$

$$3 \text{ tấn} = \dots \text{ tạ}$$

$$10 \text{ tạ} = \dots \text{ tấn}$$

$$8 \text{ tấn} = \dots \text{ tạ}$$

$$1 \text{ tấn} = \dots \text{kg}$$

$$5 \text{ tấn} = \dots \text{kg}$$

$$1000 \text{ kg} = \dots \text{ tấn}$$

$$2 \text{ tấn } 85 \text{kg} = \dots \text{kg}$$

Phương pháp giải

Dựa vào các cách đổi:

$$1 \text{ yến} = 10 \text{kg};$$

$$1 \text{ tạ} = 10 \text{ yến}$$

$$1 \text{ tạ} = 100 \text{kg}$$

$$1 \text{ tấn} = 10 \text{ tạ}$$

$$1 \text{ tấn} = 1000 \text{kg}.$$

Đáp án

$$\text{a) } 1 \text{ yến} = 10 \text{ kg}$$

$$5 \text{ yến} = 50 \text{ kg}$$

$$1 \text{ yến } 7 \text{ kg} = 17 \text{ kg}$$

$$10 \text{ kg} = 1 \text{ yến}$$

$$8 \text{ yến} = 80 \text{ kg}$$

$$5 \text{ yến } 3 \text{ kg} = 53 \text{ kg}$$

b) $1 \text{ tạ} = 10 \text{ yến}$

$$4 \text{ tạ} = 40 \text{ yến}$$

$$10 \text{ yến} = 1 \text{ tạ}$$

$$2 \text{ tạ} = 200 \text{ kg}$$

$$1 \text{ tạ} = 100 \text{ kg}$$

$$9 \text{ tạ} = 900 \text{ kg}$$

$$100 \text{ kg} = 1 \text{ tạ}$$

$$4 \text{ tạ } 60 \text{ kg} = 460 \text{ kg}$$

c) $1 \text{ tấn} = 10 \text{ tạ}$

$$3 \text{ tấn} = 30 \text{ tạ}$$

$$10 \text{ tạ} = 1 \text{ tấn}$$

$$8 \text{ tấn} = 80 \text{ tạ}$$

$$1 \text{ tấn} = 1000 \text{ kg}$$

$$5 \text{ tấn} = 5000 \text{ kg}$$

$$1000 \text{ kg} = 1 \text{ tấn}$$

$$2 \text{ tấn } 85 \text{ kg} = 2085 \text{ kg}$$

Giải bài 3 SGK toán lớp 4 trang 23

Tính:

$$18 \text{ yến} + 26 \text{ yến}$$

$$135 \text{ tạ} \times 4$$

648 tạ – 75 tạ

512 tấn : 8

Phương pháp giải

Thực hiện tính như các phép tính đối với số tự nhiên, sau đó ghi thêm đơn vị đo vào kết quả.

Đáp án

18 yến + 26 yến = 44 yến

135 tạ × 4 = 540 tạ

648 tạ – 75 tạ = 573 tạ

512 tấn : 8 = 64 tấn

Giải toán lớp 4 trang 23 SGK bài 4

Một xe ô tô chuyên trước chở được 3 tấn muối, chuyên sau chở nhiều hơn chuyên trước 3 tạ. Hỏi cả hai chuyến xe đó chở được bao nhiêu tạ muối?

Phương pháp giải

- Đổi: 3 tấn = 30 tạ.

- Tính số tạ muối chuyên sau ô tô chở được ta lấy số tạ muối chuyên trước ô tô chở được cộng với 3 tạ.

- Tính số muôn cả hai chuyến ô tô chở được ta lấy số tạ muối chuyên trước ô tô chở được cộng với số tạ muối chuyên sau ô tô chở được.

Đáp án

Đổi: 3 tấn = 30 tạ

Chuyến sau xe đó chở được số tạ muối là:

$30 + 3 = 33$ (tạ)

Cả hai chuyến xe chở được số tạ muối là:

$30 + 33 = 63$ (tạ)

Lý thuyết yến tạ tấn Toán lớp 4

Để đo khối lượng các vật nặng hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn ki-lô-gam, người ta còn dùng những đơn vị: Yến, tạ, tấn.

$$1 \text{ yến} = 10 \text{kg}$$

$$1 \text{ tạ} = 10 \text{ yến}$$

$$1 \text{ tạ} = 100 \text{ kg}$$

$$1 \text{ tấn} = 10 \text{ tạ}$$

$$1 \text{ tấn} = 1000 \text{ kg}$$

- Để đo khối lượng các vật nặng hàng chục, hàng trăm, hàng nghìn gam, người ta còn dùng những đơn vị: đề-ca-gam, héc-tô-gam.

Đề-ca-gam viết tắt là dag.

Héc-tô-gam viết tắt là hg.

$$1 \text{dag} = 10 \text{g}$$

$$1 \text{hg} = 10 \text{dag}$$

$$1 \text{hg} = 100 \text{g}$$